



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến  
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

4600864513

ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số**

17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026 - điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026 - điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026 - điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

17121000026 - điều chỉnh lần 4

ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thắng

Phó Chủ tịch

Ông Le Danny

Thành viên

Ông Michael Richard Lister Glover

Thành viên

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Thành viên

(đến ngày 9/1/2026)

**Ban Giám đốc**

Ông Michael Richard Lister Glover

Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Tổng Giám đốc

(đến ngày 9/1/2026)

Ông Phan Chiến Thắng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 11/8/2025)

Ông Aditya Agarwal

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31/1/2025)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 25/8/2025)

**Trụ sở đăng ký**

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh

Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)

**Văn phòng đại diện Hà Nội**

106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô

Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

1120.  
CÔNG  
TNH  
KPI  
NH P

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Michael Richard Lister Glover  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 3 năm 2026

TY  
H  
10  
Ồ H





Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,  
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư**

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ("Quyết định 1640") thay thế phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") của mỏ Núi Pháo theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2015, mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo quyết định trước đây là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên cuối cùng áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Theo đó, TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00228-26-1



Trưởng Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025 Nghìn VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>3.914.265.674</b>	<b>4.109.422.180</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>221.881.877</b>	<b>85.358.242</b>
Tiền	111		33.881.877	85.358.242
Các khoản tương đương tiền	112		188.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.675.706.491</b>	<b>1.613.315.375</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	246.051.496	421.451.865
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.363.838	59.617.533
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.397.291.157	1.140.910.378
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.664.401)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.903.119.251</b>	<b>2.234.710.796</b>
Hàng tồn kho	141		1.979.643.797	2.251.928.013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.524.546)	(17.217.217)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>113.558.055</b>	<b>176.037.767</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.795.500	33.441.627
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.762.555	142.596.140

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>18.364.455.949</b>	<b>19.016.530.647</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.140.746.007</b>	<b>1.199.320.157</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.140.746.007	1.199.320.157
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.884.670.036</b>	<b>10.058.327.369</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.485.797.191	9.620.900.635
Nguyên giá	222		17.946.510.755	17.553.827.511
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.460.713.564)	(7.932.926.876)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	398.872.845	437.426.734
Nguyên giá	228		900.463.898	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(501.591.053)	(463.037.164)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122.891.519</b>	<b>1.088.708.358</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	122.891.519	1.088.708.358
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.458.093.500</b>	<b>3.458.093.500</b>
Đầu tư vào công ty con	251	5	3.458.093.500	3.458.093.500
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.758.054.887</b>	<b>3.212.081.263</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.758.054.887	3.212.081.263
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>22.278.721.623</b>	<b>23.125.952.827</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025 Nghìn VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>13.096.900.541</b>	<b>13.945.099.832</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.893.794.895</b>	<b>4.732.774.367</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	171.545.308	389.490.781
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	525.614	207.679.754
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.554.404	6.614.136
Phải trả người lao động	314		45.779	182.670
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	645.735.550	586.808.476
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.020.785	238.719.487
Vay ngắn hạn	320	19(a)	3.063.367.455	3.303.279.063
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.203.105.646</b>	<b>9.212.325.465</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	-	25.058.904
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	8.492.426.429	8.567.403.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	191.957.701	154.573.850
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	518.721.516	465.288.768
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>9.181.821.082</b>	<b>9.180.852.995</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>9.181.821.082</b>	<b>9.180.852.995</b>
Vốn góp	411	22	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗ lũy kế	421		(1.611.094.073)	(1.612.062.160)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.612.062.160)	(1.121.434.762)
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		968.087	(490.627.398)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>22.278.721.623</b>	<b>23.125.952.827</b>

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai  
 Kế toán trưởng

Aditya Agarwal  
 Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2025 Nghìn VND</b>	<b>2024 Nghìn VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>3.789.469.927</b>	<b>3.795.098.174</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>3.087.589.967</b>	<b>3.519.806.664</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>701.879.960</b>	<b>275.291.510</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	751.362.585	1.205.262.526
Chi phí tài chính	22	26	1.195.597.941	1.360.494.133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.029.893.708	1.076.833.520
Chi phí bán hàng	25	27	81.366.059	97.953.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	69.258.873	32.748.557
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>107.019.672</b>	<b>(10.641.835)</b>
Thu nhập khác	31	29	77.399.588	114.499.708
Chi phí khác	32	30	146.067.322	576.674.341
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(68.667.734)</b>	<b>(462.174.633)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>38.351.938</b>	<b>(472.816.468)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>31</b>	<b>37.383.851</b>	<b>17.810.930</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>968.087</b>	<b>(490.627.398)</b>

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Aditya Agarwal  
Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2025 Nghìn VND</b>	<b>2024 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán /(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>38.351.938</b>	<b>(472.816.468)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	566.340.576	669.682.330
Các khoản dự phòng	03	65.688.535	30.335.342
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.300.397)	(5.650.244)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(667.870.005)	(664.714.063)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.104.213.318	1.151.671.339
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.102.423.965</b>	<b>708.508.236</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	304.705.827	(112.862.703)
Biến động hàng tồn kho	10	272.284.217	255.744.325
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(412.584.674)	(695.827.251)
Biến động chi phí trả trước	12	172.147.548	106.247.414
		<b>1.438.976.883</b>	<b>261.810.021</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.014.115.074)	(1.134.438.760)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>424.861.809</b>	<b>(872.628.739)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(264.636.835)	(218.792.734)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	981.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay đối với các bên khác	23	-	(53.000.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay đối với các bên khác	24	-	61.110.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	369.343.387	1.142.631.899
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>104.706.552</b>	<b>932.930.983</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2025 Nghìn VND</b>	<b>2024 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33	4.334.837.273	7.718.807.753
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(4.727.886.233)	(8.123.962.192)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(393.048.960)</b>	<b>(405.154.439)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>136.519.401</b>	<b>(344.852.195)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>85.358.242</b>	<b>430.198.591</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>4.234</b>	<b>11.846</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>221.881.877</b>	<b>85.358.242</b>

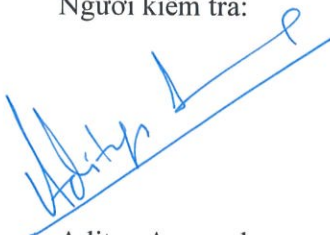
Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.032 nhân viên (1/1/2025: 1.223 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

001  
CCT  
K  
INH



### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **(c) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Căn cứ khấu hao

(a)

Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC

(a) và (b)

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
• máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
• dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
• phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
• các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

11204  
CÔNG  
TNH  
KPI  
ANH PH



**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

120.  
NG  
NH  
PN  
PHỞ



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(l) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán hàng, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

120  
ÔNG  
TN  
P  
H PI



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	545	45.545
Tiền gửi ngân hàng	33.881.332	85.312.697
Các khoản tương đương tiền	188.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	221.881.877	85.358.242

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

TY  
IG  
HÀ



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Đầu tư vào công ty con**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH Vonfram Masan (*)	3.458.093.500	3.458.093.500

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Công ty liên quan</b>		
Công ty TNHH Vonfram Masan – công ty con	154.887.666	25.464.014
<b>Các bên khác</b>		
Khách hàng mua fluorit	18.931.076	217.251.001
Khách hàng mua đồng	5.654.248	113.962.739
Khách hàng mua bismuth	66.578.506	63.895.004
Các khách hàng khác	-	879.107
	<b>246.051.496</b>	<b>421.451.865</b>

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 19(b)) của Công ty.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	980.845.909	980.845.909
Phải thu lợi nhuận được chia (b)	228.999.818	1.649.775
Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung	130.000.000	-
Phải thu phí thương mại từ một công ty con (a)	24.949.211	106.922.884
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu phí thương mại từ một công ty mẹ cấp trung (a)	10.294.685	10.294.685
Chi phí đầu tư trả hộ một công ty con (b)	-	13.683.260
Phải thu khác từ một công ty con	-	1.039.500
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	9.132.771
Phải thu ngắn hạn khác	8.001.159	3.141.219
	<b>1.397.291.157</b>	<b>1.140.910.378</b>

**Phải thu dài hạn khác**

Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.009.194.924	1.094.091.069
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	130.988.256	104.666.261
Phải thu dài hạn khác	562.827	562.827
	<b>1.140.746.007</b>	<b>1.199.320.157</b>

- (a) Phải thu phí thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung và công ty con không chịu lãi, không có đảm bảo và có thể được thu hồi theo thỏa thuận.
- (b) Các khoản phải thu từ công ty con không có đảm bảo và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

0112  
CÔNG  
TNH  
CPI  
PH



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (d) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Công ty đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

## 8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.937.090	-	29.634.219	-
Nguyên vật liệu	123.946.210	(53.544.926)	88.307.946	-
Công cụ và dụng cụ	442.155.476	-	481.676.452	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.568.815	-	15.804.770	-
Thành phẩm	1.372.036.206	(22.979.620)	1.636.504.626	(17.217.217)
	1.979.643.797	(76.524.546)	2.251.928.013	(17.217.217)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	5.380.676.697	12.031.762.173	37.610.500	14.656.587	89.121.554	17.553.827.511
Tăng trong năm	-	-	-	-	41.797.589	41.797.589
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	212.246.952	138.638.703	-	-	-	350.885.655
Số dư cuối năm	5.592.923.649	12.170.400.876	37.610.500	14.656.587	130.919.143	17.946.510.755
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.192.632.768	5.662.344.534	37.186.850	12.834.176	27.928.548	7.932.926.876
Khấu hao trong năm	231.696.365	291.566.947	70.609	946.943	3.505.824	527.786.688
Số dư cuối năm	2.424.329.133	5.953.911.481	37.257.459	13.781.119	31.434.372	8.460.713.564
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	3.188.043.929	6.369.417.639	423.650	1.822.411	61.193.006	9.620.900.635
Số dư cuối năm	3.168.594.516	6.216.489.395	353.041	875.468	99.484.771	9.485.797.191

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 134 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 119 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 9.486 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	107.808.687	792.655.211	900.463.898
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	104.704.638	358.332.526	463.037.164
Khấu hao trong năm	786.699	37.767.190	38.553.889
Số dư cuối năm	105.491.337	396.099.716	501.591.053
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.104.049	434.322.685	437.426.734
Số dư cuối năm	2.317.350	396.555.495	398.872.845

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 96 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 103 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 399 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2025</b> <b>Ngàn VND</b>	<b>2024</b> <b>Ngàn VND</b>
Số dư đầu năm	1.088.708.358	2.227.110.643
Tăng trong năm	133.113.583	255.527.650
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(350.885.655)	(871.589.382)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(703.207.251)	(45.648.183)
Xóa sổ	(44.837.516)	(476.692.370)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.891.519</b>	<b>1.088.708.358</b>

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 4,8 tỷ VND (2024: 15 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2025</b> <b>Ngàn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Ngàn VND</b>
Đền bù đất	-	431.771.817
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	-	229.070.605
Các đập chứa đuôi quặng	71.211.898	210.685.794
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	48.039.376	172.812.110
Các tài sản khác	3.640.245	44.368.032
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.891.519</b>	<b>1.088.708.358</b>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác</b>	<b>Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*)</b>	<b>Chi phí trả trước khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	1.218.891.615	1.683.600.737	106.062.008	203.526.903	3.212.081.263
Tăng trong năm	29.117.326	66.006.930	-	92.204.312	187.328.568
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	703.138.068	-	-	69.183	703.207.251
Phân bổ trong năm	(100.952.935)	(131.048.762)	(6.561.038)	(105.999.460)	(344.562.195)
Số dư cuối năm	1.850.194.074	1.618.558.905	99.500.970	189.800.938	3.758.054.887

(\*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	15%	264.449.939	196.478.707
Chênh lệch tạm thời từ chi phí trả trước dài hạn	15% - 20%	48.739.027	29.609.166
Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15%	91.160	5.234
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng	15% - 20%	(28.939.975)	(5.452.910)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15% - 20%	(92.382.450)	(66.066.347)
		<b>191.957.701</b>	<b>154.573.850</b>

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	-	26.840.000
Công ty TNHH Vonfram Masan	9.327.431	1.830.172
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	101.734	104.336
<b>Các bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	269.210	101.354.314
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Việt Nam	26.985.625	17.631.048
Nhà cung cấp khác	134.861.308	241.730.911
	<b>171.545.308</b>	<b>389.490.781</b>

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Công ty liên quan</b>		
Công ty con	471	205.077.942
<b>Các bên khác</b>		
Khách hàng mua Đồng	-	2.027.835
Các khách hàng khác	525.143	573.977
	<hr/>	<hr/>
	525.614	207.679.754
	<hr/>	<hr/>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2025</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp/</b>	<b>31/12/2025</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>trong năm</b>	<b>bù trừ trong năm</b>	<b>Nghìn VND</b>
		<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	(43)	259.428.357	(259.428.357)	(43)
Thuế xuất nhập khẩu	105.148	188.876.189	(188.989.468)	(8.131)
Phí bảo vệ môi trường	-	5.199.819	(5.199.819)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.911.180	48.235.123	(51.307.604)	2.838.699
Thuế tài nguyên	-	215.341.959	(215.341.959)	-
Các loại thuế khác	597.851	4.102.138	(3.976.110)	723.879
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	6.614.136	721.183.585	(724.243.317)	3.554.404
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	314.560.263	97.996.628
Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan	51.646.559	15.508.517
<i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)</i>	<i>31.263.836</i>	<i>-</i>
Tiền lãi vay phải trả bên thứ ba	128.760.317	124.060.868
Chi phí hoạt động	75.869.407	217.162.397
Trích trước chi phí thuê đất	1.861.323	56.091.971
Tiền thưởng trích trước	72.118.352	48.682.947
Chi phí xây dựng phải trả	-	26.385.819
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329
	<hr/>	<hr/>
	645.735.550	586.808.476
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)	-	25.058.904
	<hr/>	<hr/>

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>Phải trả công ty mẹ cấp trung</b>		
Phải trả khác	8.578.436	1.418.656
<b>Phải trả công ty con</b>		
Công ty con trả hộ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	100.000.000
Phải trả khác	-	115.873.803
<b>Các bên khác</b>		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn	-	18.415.845
Phải trả khác – ngắn hạn	442.349	3.011.183
	<b>9.020.785</b>	<b>238.719.487</b>

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	<b>2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>2024</b> <b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	18.415.845	195.006.598
Tăng trong năm	2.881.843	55.114.805
Các khoản thanh toán	(21.297.688)	(231.705.558)
Số dư cuối năm	-	18.415.845

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2025</b>	<b>Biến động trong năm</b>		<b>31/12/2025</b>
	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND</b>	<b>Tăng Nghìn VND</b>	<b>Thanh toán Nghìn VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND</b>
				<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND</b>
Vay ngắn hạn	2.930.181.398	3.911.978.879	(3.905.724.345)	2.931.008.367
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	373.097.665	239.369.054	(480.107.631)	132.359.088
	3.303.279.063	4.151.347.933	(4.385.831.976)	3.063.367.455



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/12/2025		1/1/2025	
		Lãi suất năm %	Ngàn VND	Lãi suất năm %	Ngàn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	-	-	6,80-8,11%	289.371.934
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,12%-6,6%	803.631.390	6,83-7,90%	712.911.894
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	5,5%-6,5%	404.919.053	6,20%	258.583.730
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5%-6,51%	255.458.131	5,90-8,20%	348.325.446
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,80%	145.699.793	7,30-8,40%	257.260.394
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	4,3%-5,2%	1.321.300.000	4,30-5,20%	1.063.728.000
			2.931.008.367		2.930.181.398

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ;
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

(\*\*) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	31/12/2025 Ngàn VND	1/1/2025 Ngàn VND
Vay dài hạn	1.897.740.261	2.242.383.756
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.727.045.256	6.698.117.852
	8.624.785.517	8.940.501.608
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(132.359.088)	(373.097.665)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.492.426.429	8.567.403.943

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

			<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
		<b>Loại tiền</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	6.727.045.256	6.698.117.852
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	397.740.261	502.545.756
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii)	VND	1.500.000.000	1.739.838.000
			<b>8.624.785.517</b>	<b>8.940.501.608</b>

- (i) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm

Các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước với lãi suất là 6,5%/ năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6), một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ và một phần tài sản của Công ty.
- (iii) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung, không được đảm bảo, với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.
- (\*) Trong số trái phiếu trên có 6.227.712 triệu VNĐ trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<b>Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu năm	124.829.711	340.459.057	465.288.768
Tăng trong năm	41.797.589	-	41.797.589
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	5.954.323	5.680.836	11.635.159
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>172.581.623</b>	<b>346.139.893</b>	<b>518.721.516</b>

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp Nghìn VND</b>	<b>Lỗ lũy kế Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	10.792.915.155	(1.121.434.762)	9.671.480.393
Lỗ thuần trong năm	-	(490.627.398)	(490.627.398)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	10.792.915.155	(1.612.062.160)	9.180.852.995
Lợi nhuận thuần trong năm	-	968.087	968.087
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	10.792.915.155	(1.611.094.073)	9.181.821.082

**22. Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	<b>Được duyệt và đã góp 31/12/2025 và 1/1/2025</b>	
	<b>Nghìn VND</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	<b>10.792.915.155</b>	<b>100%</b>

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	22.968.310	4.986.318
Trong vòng hai đến năm năm	12.808.548	55.995.093
	<b>35.776.858</b>	<b>60.981.411</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>
USD	47.030	1.228.324	51.809	1.311.814
AUD	-	-	1.971	30.681

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	19.626.836	16.216.387

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>31/12/2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Nghìn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	26.327.281	156.621.820
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	191.625	9.185.115
	<b>26.518.906</b>	<b>165.806.935</b>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2025</b> Nghìn VND	<b>2024</b> Nghìn VND
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	711.499.499	1.139.999.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.655.064	64.837.911
Thu nhập lãi tiền gửi	1.208.022	425.418
	<b>751.362.585</b>	<b>1.205.262.526</b>

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2025</b> Nghìn VND	<b>2024</b> Nghìn VND
Chi phí lãi vay	1.029.893.708	951.234.952
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	-	125.598.568
Chi phí đi vay	74.319.610	74.837.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.123.751	107.476.699
Chi phí tài chính khác	15.260.872	101.346.095
	<b>1.195.597.941</b>	<b>1.360.494.133</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2025</b> Nghìn VND	<b>2024</b> Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	59.451.618	73.241.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.755.702	15.360.262
Chi phí lương	4.948.929	4.494.519
Các khoản khác	1.209.810	4.856.882
	<b>81.366.059</b>	<b>97.953.181</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>2024</b> <b>Nghìn VND</b>
Chi phí lương	51.778.313	13.385.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.969.422	14.536.569
Chi phí khấu hao	544.016	1.255.862
Các khoản khác	2.967.122	3.570.496
	<b>69.258.873</b>	<b>32.748.557</b>

**29. Thu nhập khác**

	<b>2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>2024</b> <b>Nghìn VND</b>
Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả	67.040.458	72.896.439
Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	-	12.669.685
Lãi thanh lý tài sản	-	981.818
Lãi từ bán phế liệu	4.062.266	12.104.125
Doanh thu cho thuê kho	-	6.300.000
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	8.119.195
Các khoản khác	6.296.864	1.428.446
	<b>77.399.588</b>	<b>114.499.708</b>

**30. Chi phí khác**

	<b>2025</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>2024</b> <b>Nghìn VND</b>
Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả	67.040.458	72.896.439
Xóa sổ chi phí phát triển hệ thống ERP	-	24.859.682
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác	51.992.550	476.692.370
Tiền phạt chậm nộp thuế	11.596	1.910.665
Các khoản khác	27.022.718	315.185
	<b>146.067.322</b>	<b>576.674.341</b>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	37.383.851	17.810.930

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	38.351.938	(472.816.468)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.752.791	(70.922.470)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.498.735	74.285.659
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	-	932.517
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	(7.218.952)
Thu nhập không chịu thuế	(106.724.925)	(170.999.880)
Biến động chênh lệch tạm thời (*)	77.107.329	81.265.305
Lỗ tính thuế không được ghi nhận	53.749.921	110.468.751
	37.383.851	17.810.930

- (\*) Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau</b>
	<b>Ngàn VND</b>
2026	524.921.135
2027	431.976.959
2028	849.305.010
2029	541.769.500
2030	514.048.857
	2.862.021.461

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗ được khấu trừ Nghìn VND</b>
2028	Chưa quyết toán	407.987.317
2029	Chưa quyết toán	691.517.335
2030	Chưa quyết toán	411.907.158
		<hr/>
		1.511.411.810
		<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014 - 2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014 - 2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017 - 2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.695.611 triệu VND (1/1/2025: 3.763.638 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2025 Nghìn VND</b>	<b>2024 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	-	1.408.600.000
	Khoản vay đã trả	239.838.000	1.785.262.000
	Chi phí lãi vay	1.751.803	50.347.996
	Chi phí lãi vay đã trả	8.109.153	65.950.112
	Cho MSN vay	65.000.000	-
	Nhận lại khoản cho vay	65.000.000	-
	Lãi cho vay	8.904	-
	Nhận lãi cho vay	8.904	-
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	-	641.096
Masan Horizon Corporation	Khoản vay nhận được	-	1.000.000.000
	Khoản vay đã trả	-	1.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	15.985.779
	Chi phí lãi vay đã trả	-	15.985.779
	Lãi trái phiếu	-	58.796.219
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	-	125.598.568
	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD		
	đã trả	-	148.267.515
	Khoản vay nhận được	-	1.500.000.000
	Hoàn trả tiền HĐHTKD	-	2.000.000.000
	Chi phí lãi vay	169.950.000	70.565.753
	Số tiền hoàn trả công ty mẹ	7.812.595	22.491.314
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	899.816	1.181.923
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Chi phí lãi trái phiếu (i)	216.341.745	273.281.897
	Mua hàng hóa	781.565	1.021.359
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	-	5.040
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	56.567.274	7.690.240
Phuc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	935.327	-

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2025 Nghìn VND</b>	<b>2024 Nghìn VND</b>
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	109.034.834	130.061.464
	Khoản vay nhận được	1.152.469.370	1.611.892.541
	Hoàn trả gốc vay	1.881.543.611	1.416.649.329
	Lãi trái phiếu	37.943.767	-
	Hoàn trả gốc trái phiếu	-	500.000.000
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Bán tinh quặng vonfram	813.615.872	886.332.685
	Mua hàng hóa	6.815.690	1.830.172
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả	67.040.458	72.896.439
	Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	32.556.548	12.669.685
	Tiền thu từ lợi nhuận được chia	368.275.653	1.141.849.197
	Lợi nhuận được chia	711.499.499	1.139.999.197
	Khoản vay nhận được	1.317.000.000	1.083.728.000
	Hoàn trả khoản vay	1.063.728.000	45.000.000
	Cho vay	-	53.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	53.000.000
	Chi phí lãi vay	63.283.998	9.791.222
	Lãi từ khoản cho vay	-	103.553
	Lãi từ khoản cho vay thu được	-	103.553
	Thuê đất	315.000	315.000
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	13.141.049	24.572.535

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Nợ tiềm tàng**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 7(c), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng**  
**12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Aditya Agarwal  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover  
Tổng Giám đốc